

Số: 555 /CTK-BC

Bình Dương, ngày 23 tháng 5 năm 2019

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2019**

Trên cơ sở kết quả thực hiện 4 tháng, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2019 như sau:

### **A. VỀ KINH TẾ**

#### **1. Sản xuất công nghiệp**

Tháng 5 năm 2019, tình hình sản xuất công nghiệp tiếp tục đạt những kết quả tích cực, môi trường kinh doanh được cải thiện, vốn đầu tư nước ngoài tăng khá, một số doanh nghiệp tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến sản phẩm mới, mở rộng thị trường tiêu thụ. Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,51% so với tháng trước và tăng 16,32% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng tăng tương ứng với 2 chỉ số 5,67% và 19,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,76% và 16,16%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,92% và 31,02%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,17% và 17,32%.

Các sản phẩm có chỉ số tăng khá so tháng trước như: Sữa và kem dạng bột các loại tăng 17%; thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản tăng 8,1%; sợi các loại tăng 15,3%; quần áo các loại tăng 5,7%; gỗ xẻ các loại tăng 9,5%; gỗ dán tăng 11,7%; sản phẩm hoá chất hỗn hợp tăng 10,6%; thuốc viên tăng 28,6%; bao bì nhựa các loại tăng 16,8%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 12,8%; sắt, thép dạng thô tăng 10,7%; sắt, thép cán tăng 30,7%; máy may dùng cho gia đình tăng 27,3%; xe đạp tăng 8%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,8%.

So với tháng trước, tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tăng khá (+4,52%), trong đó: doanh nghiệp nhà nước tăng 1,06%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,73%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,52%; lao động ngành khai khoáng tăng 1,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,56%, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,24%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,87%.

Lũy kế 5 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,78% so cùng kỳ, chia theo ngành kinh tế cấp I thì ngành khai khoáng tăng 8,58%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi

nước và điều hòa không khí tăng 24,53%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,53%.

Trong các ngành công nghiệp cấp 2 một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá và ổn định so với cùng kỳ như: Sản xuất trang phục tăng 9,55% (trong đó: tăng chủ yếu ở Cty TNHH Eins Vina tăng 42%; Cty TNHH Esquel Garment tăng 19,58%; Cty TNHH CMC Vina tăng 13,82%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,48% (Cty TNHH Shyang Hung Cheng tăng 15%; Cty TNHH Chí Hùng tăng 39%; Cty TNHH Ever Tech Plastic Việt Nam tăng 47%; Cty TNHH Framas Việt Nam tăng 47,9%; Cty TNHH Công Nghiệp Yei Jer Việt Nam tăng 89%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,02% (Cty TNHH CN In Alliance tăng 24,55%; Cty TNHH Bình Dương Chinh Long tăng 29,7%; Cty TNHH V&H Packaging Việt Nam tăng 33,9%; Cty TNHH xưởng giấy Chánh Dương tăng 82%; Cty TNHH giấy Cát Phú tăng 25,8%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,32% (Cty TNHH Sơn Jotun Việt Nam tăng 80%; Cty Akzo Nobel Việt Nam tăng 29,8%; Cty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam tăng 68%, Cty TNHH Tien Yu Enterprise Vn tăng 35%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 10,15% (Cty TNHH Asuzac Acm tăng 22%; Cty TNHH Sinh Nam Metal tăng 39%; Công Ty Cổ Phần Tôn Đông Á tăng 34%); Sản xuất xe có động cơ tăng 29,66% (Cty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam tăng 53,9%; Cty cổ phần ô tô Jac Việt Nam tăng 13,9%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,64% (Cty cổ phần gỗ Minh Dương tăng 33,8%; Cty Tân Dương tăng 16%; Cty TNHH Kim Úc Phong tăng 28%).

Các sản phẩm có chỉ số cộng dồn tăng khá so với cùng kỳ như: Đá xây dựng tăng 8,6%; cà phê các loại tăng 7%; nước có vị hoa quả tăng 6,4%; quần áo các loại tăng 9,7%; giày thể thao tăng 12,5%; sơn và véc ni các loại tăng 18,4%; thuốc viên tăng 11,6%; bao bì nhựa các loại tăng 6%; sắt, thép dạng thô tăng 35,2%; thiết bị bán dẫn tăng 21,6%; máy may dùng cho gia đình tăng 8%; xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên tăng 59,7%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,6%; điện thương phẩm tăng 24,5%; nước uống được tăng 13,7%.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp 5 tháng năm 2019 tăng 1,65% so cùng kỳ. Trong đó: lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 1,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 5,75%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải 4,71%.

Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động 5 tháng năm 2019 tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 2,73%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,84%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 8,29%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 4,16%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 4,15%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,28%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 2,78%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 10,01%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,71%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 5,75%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 17,34%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 năm 2019 tăng 7,62% so với tháng trước, tính chung 5 tháng tăng 5,77% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: sản xuất xe có động cơ tăng 26,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,32%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,42%; may trang phục tăng 10,32%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,28%...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 năm 2019 tăng 7,0% so với tháng trước và tăng 20,52% so cùng kỳ.

#### Chỉ số sản xuất công nghiệp

	So cùng kỳ (%)	
	Lũy kế 5 tháng/2018	Lũy kế 5 tháng/2019
<b>Tổng số</b>	<b>107,99</b>	<b>107,78</b>
Khai khoáng	90,55	108,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,32	107,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	103,66	124,53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,51	107,53

## 2. Tình hình thu hút đầu tư

### a. Đăng ký doanh nghiệp trong nước

Theo báo cáo của ngành chức năng, từ ngày 01/5/2019 đến ngày 15/5/2019, đã thu hút được 302 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới, với tổng số vốn là 2.124 tỷ đồng và 54 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn, với tổng số vốn tăng thêm là 1.143,9 tỷ đồng.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/5/2019, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 2.278 doanh nghiệp, tăng 15,4% so cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký 13.572,8 tỷ đồng, tăng 8,4% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn là 383 doanh nghiệp, bằng 89,7% so với cùng kỳ, với tổng vốn tăng thêm là 7.596,1 tỷ đồng, bằng 77,5% so với cùng kỳ.

### b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ ngày 01/5/2019 đến ngày 15/5/2019, Tỉnh đã thu hút 134 triệu USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới có 19 dự án với tổng số vốn đăng ký là 102,7 triệu USD và 9 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 31,3 triệu USD.

Từ đầu năm đến ngày 15/5/2019, đã thu hút 890,4 triệu USD, tăng 51,5% so cùng kỳ. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới là 89 dự án với tổng số vốn đăng ký là 587,4 triệu USD, tăng 50,5% so cùng kỳ và 45 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký là 303 triệu USD, tăng 53,3% so cùng kỳ.

Trong tháng, số doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký mới đều tăng nhẹ so với cùng kỳ, lần lượt là 2,7% và 9,8%. Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn so với cùng kỳ tăng 28,6%. Số doanh nghiệp đăng ký giảm vốn bằng so với cùng kỳ là 03 doanh nghiệp. Trong kỳ, không có doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh (cùng kỳ có 02 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng tăng 2 lần so với cùng kỳ. Có 02 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại trước thời hạn. Tính trung bình, cứ 05 doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thì có 01 doanh nghiệp gặp khó khăn, bỏ địa chỉ kinh doanh, tạm ngừng hoặc giải thể.

### **3. Đầu tư**

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2019 ước tính đạt 632,1 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ, trong đó: vốn ngân sách tỉnh 424,1 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ, chiếm 67,1% tổng nguồn vốn; vốn huyện 147,9 tỷ đồng, tăng 7,2%, chiếm 28,6% nguồn vốn; vốn xã 25,5 tỷ đồng tăng 3,5%, chiếm 4,3% tổng nguồn vốn. Lũy kế 5 tháng năm 2019 đạt 2.016,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 2,6%.

Trong tháng, đã giải ngân 256,4 tỷ đồng, lũy kế đến thời điểm báo cáo 2.237,3 tỷ đồng, đạt 22,7% kế hoạch năm.

Nguồn vốn chủ yếu được tiếp tục đầu tư thi công các công trình chuyển tiếp của các năm trước và các dự án khởi công mới trong năm 2019 như ngành giao thông, giáo dục - đào tạo, quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, văn hóa thông tin, y tế và hoạt động cứu trợ.

Ngoài ra, nguồn vốn ngân sách tỉnh còn chuẩn bị đầu tư một số dự án như: Dự án xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương; Dự án xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2), dự án 2: xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai; Dự án xây dựng đường và cầu Vàm Tư; Dự án tuyến đường kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh; Dự án nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương; Dự án kho lưu trữ Sở Tài Nguyên - Môi trường; Dự án nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước; Dự án cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tỉnh Bình Dương; Dự án nâng cấp đường ĐT 746 đoạn từ Cầu Gỗ đến Lạc An; Dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn; Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B; Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa; Dự án xây dựng đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; Dự án Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thợ Ụt 100m; Dự án nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại từ sau cầu Thợ Ụt 100m đến sông Đồng Nai.

Hiện nay, tỉnh đang tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả công trình. Đối với công trình kế hoạch còn lại của năm 2019 đang đẩy nhanh tiến độ hoàn chỉnh hồ sơ, phân bổ vốn, đấu thầu... để sớm đưa vào thực hiện đúng theo kế hoạch nhằm hạn chế tình trạng ứ đọng vốn phải chuyển sang năm sau.

#### 4. Hoạt động thương mại, dịch vụ

##### *a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*

Tháng 5 năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng. Nhằm đảm bảo bình ổn các mặt hàng sách, tập, đồ dùng học tập của học sinh năm học 2019 - 2020, tỉnh đã có kế hoạch bán hàng lưu động tại các huyện, thị trên địa bàn; mức giá bình ổn thị trường giảm 10-25%. Ngoài ra, tỉnh đã có kế hoạch tổ chức 06 Phiên chợ hàng Việt tại huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng với 45 gian hàng cho 01 Phiên chợ; tổ chức Đoàn doanh nghiệp tham gia Hội chợ thương mại quốc tế Tịnh Biên - An Giang với sự tham gia của 04 doanh nghiệp với 06 gian hàng. Vận động Siêu thị Aeon Mall, Lotte mart; hiệp hội sơn mài điêu khắc, hiệp hội gốm sứ và doanh nghiệp ngành hàng mây tre đan phối hợp tổ chức 02 phiên chợ Tuần hàng sản phẩm Thủ công mỹ nghệ.

Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 năm 2019 đạt 18.496,6 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước, tăng 19,1% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 0,6% và tăng 25,8% so với cùng kỳ; kinh tế ngoài quốc doanh tăng 0,6% và 18,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,6% và 18,1%. Lũy kế 5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 93.186 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ. Doanh thu chia theo ngành kinh doanh như sau:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 52.142,9 tỷ đồng, tăng 16,3% so cùng kỳ. Các mặt hàng có mức tăng khá như: lương thực, thực phẩm tăng 13,9%; hàng may mặc tăng 20,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,5%; xăng dầu các loại tăng 20,5%, hàng hóa khác tăng 25,9%.

Doanh thu dịch vụ 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 26.569,4 tỷ đồng, tăng 14,9%, trong đó: dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 13,2%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 13,6%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 14.473,8 tỷ đồng, tăng 9,6%, trong đó: dịch vụ ăn uống tăng 13,97%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	So cùng kỳ (%)	
	Lũy kế 5 tháng/2018	Lũy kế 5 tháng/2019
<b>Tổng số</b>	<b>117,0</b>	<b>115,5</b>
Thương nghiệp	119,0	116,3
Lưu trú và ăn uống	111,3	113,9
Du lịch lữ hành	119,8	120,5
Dịch vụ	114,5	114,9

### ***b. Du lịch***

Tiếp tục thực hiện kế hoạch quảng bá du lịch Bình Dương thông qua việc quảng bá website du lịch trên mạng zalo và xây dựng App Du lịch Bình Dương giai đoạn 2019 - 2021; xây dựng kế hoạch tổ chức quảng bá du lịch Bình Dương tại Lễ hội “Lái Thiêu mùa trái chín” năm 2019.

Lũy kế 5 tháng năm 2019, ước tính trên địa bàn tỉnh có gần 1.415 ngàn lượt khách đến tham quan du lịch, tăng 4,5% so cùng kỳ, doanh thu ước đạt 472,9 tỷ đồng, tăng 9,4% so cùng kỳ; riêng khu du lịch Đại Nam thu hút gần 257 ngàn lượt khách, doanh thu đạt 68,8 tỷ đồng, so với cùng kỳ bằng 83,7% lượt khách và 83% doanh thu.

### ***c. Kim ngạch xuất nhập khẩu***

Kim ngạch xuất khẩu tháng 5 năm 2019 ước đạt 2.771,1 triệu USD, tăng 41,4% so với tháng trước, tăng 34,7% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 460 triệu USD, tăng 17% so với tháng trước và tăng 34,7% so cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.311,1 triệu USD, tăng 47,6% so với tháng trước và tăng 34,8% so cùng kỳ.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu thực hiện 10.360,7 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 1.971,4 triệu USD, tăng 7,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 8.389,4 triệu USD, tăng 13,4%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh:

Sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm 2019 ước đạt 1.206,3 triệu USD, tăng 16,3% so với tháng trước, chiếm tỷ trọng 11,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Úc... Lượng đơn hàng xuất khẩu dồi dào, đã và đang tạo nên động lực cho các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ xuất khẩu phát triển nhanh và ổn định.

Hàng dệt may: Kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm 2019 ước đạt 1.092,2 triệu USD, tăng 17,1% so với tháng trước, chiếm tỷ trọng 10,5% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Xuất khẩu ngành dệt may đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Dự báo từ nay cho đến cuối năm 2019, lượng đơn hàng xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng cao sẽ làm cho kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh hơn so với năm 2018.

Hàng giày da: Kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm 2019 ước đạt 1.171,5 triệu USD, tăng 13,9% so với tháng trước, chiếm tỷ trọng 11,3% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Trong đó, thị trường EU và Hoa Kỳ là 2 thị trường chính nhập khẩu nhóm hàng này, ngoài ra một số thị trường khác cũng có kim ngạch khá như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ô-xtrâyliia...

Hàng gốm sứ: Kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm 2019 ước đạt 76,3 triệu USD, tăng 7,2% so với tháng trước, chiếm tỷ trọng 0,7% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Các thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Pháp, Hồng Kông...

Mủ cao su: Kim ngạch xuất khẩu 5 tháng năm 2019 ước đạt 87.607 tấn, tăng 7,1% so với tháng trước. Giá cao su xuất khẩu trung bình tháng 1 ổn định ở mức 1.543,6 USD/tấn.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá tháng 5 năm 2019 ước đạt 1.974,1 triệu USD, tăng 21,9% so với tháng trước, tăng 14,1% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,3% và tăng 12,3%. Lũy kế 5 tháng năm 2019 kim ngạch nhập khẩu đạt 7.619,9 triệu USD tăng 5,8% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.422,3 triệu USD, tăng 6,3%, khu vực kinh tế trong nước đạt 1.197,6 triệu USD, tăng 2,9%. Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng khá so với cùng kỳ như: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 270,5 triệu USD, tăng 5,6%; điện thoại các loại và linh kiện: 383,3 triệu USD, tăng 6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 466,9 triệu USD, tăng 8,4%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày: 655,1 triệu USD, tăng 5,8%.

#### Kim ngạch xuất nhập khẩu

	So cùng kỳ (%)	
	Lũy kế 5 tháng/2018	Lũy kế 5 tháng/2019
<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>116,5</b>	<b>112,2</b>
Khu vực kinh tế trong nước	109,9	107,4
Nhà nước	100,5	47,4
Ngoài Nhà nước	110,1	108,8
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	118,3	113,4
<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>117,1</b>	<b>105,8</b>

#### c. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 năm 2019 trên địa bàn tỉnh tăng 0,74% so tháng trước; tăng 2,54% so cùng tháng năm trước và tăng 1,68% so với tháng 12 năm trước, bình quân 5 tháng đầu năm 2019 tăng 2,29% so cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 10 nhóm hàng có chỉ số tăng: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,86% (trong đó: nhóm hàng thực phẩm tăng 1,01%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,95%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,36%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,49%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; nhóm giao thông tăng 1,73%; nhóm giáo dục tăng 0,03%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23%.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 5 năm 2019 của một số nhóm hàng chính như sau:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,86%):

+ Thực phẩm (+1,01%): Giá các mặt hàng thực phẩm có nhiều biến động, đặc biệt là mặt hàng thịt lợn trong tháng có 2 kỳ tăng giá, 1 kỳ giảm giá do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi bùng phát trên địa bàn tỉnh, giá lợn hơi giảm dẫn đến giá thịt heo tại các chợ giảm nhẹ, tuy nhiên bình quân cả tháng giá thịt lợn tăng 0,58%, thịt chế biến tăng 0,27%, mỡ ăn tăng 1,41%; do e ngại ảnh hưởng đến sức khỏe nên người tiêu dùng chuyển qua sử dụng các mặt khác như thịt bò tăng 0,33%; thủy sản tươi sống tăng 1,56%; trứng các loại tăng 2,33%. Bên cạnh đó, do thời tiết nắng nóng kéo dài làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng và trái vụ nên giá một số mặt hàng rau, quả, củ có giá tăng, cụ thể: bắp cải tăng 3,51%; su hào tăng 2,67%; khoai tây tăng 3,34%; rau dạng quả, củ tăng 4,9%; măng tươi tăng 6,27%; rau tươi khác tăng 3,77%; rau gia vị tươi, khô các loại tăng 6,32%; quả có mùi tăng 4,84%; táo tăng 4,36%; quả tươi khác tăng 3,44%.

+ Ăn uống ngoài ra đình (+0,95%): Do thời tiết nắng nóng kéo dài nên một số mặt hàng ăn uống ngoài gia đình tăng như: cà phê sữa nóng tăng 1,83%; nước cam tươi tăng 2,13%; nước sinh tố măng cầu tăng 1,16%; chè lipton tăng 2,20%.

- Đồ uống và thuốc lá (+0,36%): Chỉ số nhóm này tăng chủ yếu là mặt hàng giá rượu mạnh tăng 0,36%; thuốc lá tăng 1,73%.

- Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,49%): Chỉ số giá nhóm hàng này tăng chủ yếu ở mặt hàng gas ngày 01/5/2019 giá gas tiếp tục tăng thêm 2.000 đồng/1 bình 12 kg, bình quân cả tháng giá gas tăng 0,59%; nước sinh hoạt tăng 0,95%; điện sinh hoạt tăng 1,11%, do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng các thiết bị điện như máy lạnh, quạt tăng.

Vào ngày 02/5/2019 giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng thêm 360 đồng/lít, và 17/5/2019 giá dầu hỏa được điều chỉnh giảm 200 đồng/lít, bình quân cả tháng giá dầu hỏa tăng 3,58%.

- Giao thông (+1,73%): Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 5 chủ yếu tăng ở mặt hàng xăng, dầu, do ảnh hưởng của đợt tăng giá xăng, dầu vào ngày 02/5/2019 giá xăng, dầu được điều chỉnh tăng thêm từ 960 - 980 đồng/lít đối với xăng và 310 đồng/lít với dầu và 17/5/2019 giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm từ 200 - 600 đồng/lít đối với xăng và 80 đồng/lít với dầu, bình quân cả tháng giá xăng, dầu tăng 6,64%; do giá xăng, dầu tăng nên giá vé xe buýt công cộng tăng 1,01%; dịch vụ sửa chữa xe máy tăng 1,41%.

- Chỉ số giá vàng (-0,54%): Trong tháng 5, giá vàng bình quân đạt mức 3.656 ngàn đồng/chỉ bán ra, so tháng trước giảm 0,54%, so cùng tháng năm trước giảm 0,44%, giảm theo giá thế giới.

- Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,37%): Giá đô la trên địa bàn bán ra bình quân 23.325 đồng Việt Nam/USD, so tháng trước tăng 0,37%, so cùng tháng năm trước tăng 2,39%.

#### Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, đô la Mỹ

	So cùng kỳ (%)	
	Bình quân 5 tháng/2018	Bình quân 5 tháng/2019
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>102,31</b>	<b>102,29</b>
Hàng hóa	102,11	102,20
Dịch vụ	102,76	102,55
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>107,71</b>	<b>99,67</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>100,16</b>	<b>102,09</b>

#### *d. Vận tải*

Tình hình vận tải, kho bãi tháng 5 năm 2019 trên địa bàn giữ mức tăng so cùng kỳ; Thực hiện Năm an toàn giao thông 2019, ngành chức năng tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm liên quan đến việc sử dụng rượu, bia điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông; thí điểm lắp đặt camera quan sát kết hợp cân tải trọng, tốc độ và thiết bị lưu trữ điện xử lý tín hiệu giao thông tại các khu vực trọng điểm để đảm bảo an toàn giao thông; Phối hợp các ngành chức năng thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong công tác kiểm tra kích thước thùng hàng của xe ô tô tải tự đổ trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra việc tuân thủ niêm yết thông tin trên phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định. Trong tháng, đã xử lý lập 254 biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt hơn 929 triệu đồng; Tước giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng: 12 trường hợp. Bên cạnh đó, để tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh, ngành giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh phương án hạn chế xe container vào giờ cao điểm, phương án tách làn xe trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 5 năm 2019 ước đạt 1.876,9 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước; tăng 11,8% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 605,3 tỷ đồng, tăng 4,4% so với tháng trước, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.223,2 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2019 doanh thu vận tải ước đạt 9.103,2 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ, trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 498,2 tỷ đồng, tăng 10,8%; kinh tế tư nhân đạt 4.530,5 tỷ đồng, tăng 11,1%.

Sản lượng vận chuyển, luân chuyển hàng khách và hàng hóa như sau:

- Vận chuyển hành khách:

+ Sản lượng vận chuyển hành khách 5 tháng năm 2019 ước đạt 34,6 triệu HK, tăng 6,1% so cùng kỳ; trong đó: kinh tế tư nhân đạt 29 triệu HK, tăng 5,9% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng luân chuyển hành khách 5 tháng năm 2019 ước đạt 1.419,9 triệu HK.km, tăng 5,7% so với cùng kỳ; trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 1.258,3 triệu HK.km, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

- Vận tải hàng hóa:

+ Sản lượng hàng hoá vận chuyển 5 tháng năm 2019 ước đạt 93,4 triệu tấn, tăng 9,6% so với cùng kỳ; trong đó: Kinh tế tư nhân ước đạt 86,1 triệu tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng hàng hoá luân chuyển 5 tháng năm 2019 ước đạt 3.161,8 triệu tấn.km, tăng 11,8% so với cùng kỳ; trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 2.862,6 triệu tấn.km, tăng 12% so với cùng kỳ.

## **5. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản**

### ***a. Nông nghiệp***

Tổ chức Sơ kết đánh giá chương trình trồng cây xanh giai đoạn 2018-2019 và Lễ phát động “Tết trồng cây 19/5” trồng cây phân tán năm 2019; mít tinh hưởng ứng “Tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường” và “Tuần lễ quốc gia phòng chống thiên tai” năm 2019.

- **Trồng trọt:** Tháng 5 năm 2019, sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung thu hoạch lúa, hoa màu vụ Đông xuân và xuống giống các loại cây trồng vụ Hè thu. Kết thúc vụ Đông Xuân 2019, ước tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm đạt 6.816 ha, tăng 0,1% cùng kỳ, trong đó: diện tích lúa 2.086,7 ha, bằng 97,7% cùng kỳ, cây ngô gieo trồng 88 ha, tăng 0,5%, cây lấy củ có chất bột 1.641,9 ha, bằng 98,5% cùng kỳ, cây mía 242,1 ha, tăng 6,4% so với cùng kỳ, cây có hạt chứa dầu 183,3 ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ, cây rau, đậu các loại và hoa 1.848,4 ha, tăng 0,6%. Diện tích một số cây trồng tăng do chuyển đổi cơ cấu một số cây hàng năm kém hiệu quả và vụ Đông xuân năm nay người dân trồng xen trong vườn cây kiến thiết cơ bản; diện tích gieo trồng tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế cá thể, tập trung ở các huyện, thị xã như: Tân Uyên chiếm 28,3%, Bắc Tân Uyên chiếm 14,3%, Dầu Tiếng chiếm 19,1%, Phú Giáo chiếm 16,7%, Bến Cát 12,2%. Diện tích một số cây trồng được áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới chất lượng cao, cũng như được đầu tư chăm sóc tốt, nên năng suất tăng như: năng suất cây lúa tăng 0,2%, cây ngô tăng 1,1%, cây khoai lang tăng 0,8%, cây đậu phộng tăng 0,5%.

Trên các cánh đồng thu hoạch xong vụ đông xuân, nông dân khẩn trương xuống giống các loại cây trồng vụ hè thu; ước tính tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ hè thu đạt 2.772,3 ha, bằng 98,9% cùng kỳ, trong đó: cây lúa 561,1 ha, tăng 0,3%, ngô và cây lương thực có hạt khác 52,2 ha, tăng 1,2%, cây lấy củ có chất bột 955,7 ha, bằng 97,2%, cây có hạt chứa dầu 64,1 ha, tăng 1,1%; cây rau, đậu, hoa cây cảnh 960,4 ha, tăng 0,6%, cây hàng năm khác 170,2 ha, bằng 96,7% cùng kỳ.

Trong kỳ, đã tổ chức 8 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây măng tre, tiêu, rau an toàn theo hướng VietGAP; 15 lớp tập huấn phòng trừ sâu bệnh

trên cây trồng tại thị xã Tân Uyên, huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng với 743 lượt nông dân tham dự; 01 lớp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả trên cây rau tại huyện Bàu Bàng với 47 lượt nông dân tham dự.

Tổ chức kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu trên 16 mẫu rau, quả bằng phương pháp GT Test-KIT trên địa bàn Thành phố Thủ Dầu Một, huyện Phú Giáo. Kết quả 16 mẫu rau, quả không phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu. Ngoài ra phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên 06 mẫu rau, quả bằng phương pháp sắc ký khí GC và sắc ký lỏng hiệu năng (HPLC). Kết quả 06 mẫu rau, quả không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Phối hợp kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh giá đỗ tại thị xã Thuận An, Tân Uyên và Bến Cát, kết quả tốt; kiểm tra 05 cơ sở kinh doanh phân, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn thị xã Tân Uyên, huyện Phú Giáo. Kết quả phát hiện 03 cơ sở vi phạm buôn bán thuốc cấm và thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục, tạm giữ 42,3 kg thuốc.

#### **- Chăn nuôi:**

Về dịch tả lợn Châu phi: Mặc dù các ngành, các cấp đã tập trung chỉ đạo, tăng cường các biện pháp phòng ngừa; tuy nhiên dịch tả đã xuất hiện tại xã Vĩnh Hòa (huyện Phú Giáo), với 41 con chết/1.004 con của 02 hộ chăn nuôi. Ngành chức năng phối hợp các đơn vị liên quan tiêu hủy toàn bộ số heo của 02 cơ sở chăn nuôi, đồng thời tập trung khống chế, chống lây lan.

Tiếp tục chăm sóc và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Ước đến 16/5/2019 tổng đàn trâu là 5.132 con, bằng 90,4% cùng kỳ, tổng đàn bò 24.671 con, tăng 1,8% so cùng kỳ. Về đàn lợn có 646.564 con, so với cùng kỳ tăng 9,1%; tổng đàn gia cầm hiện có là 9.844 ngàn con, tăng 6% so cùng kỳ, trong đó: đàn gà hiện có 9.559 ngàn con, tăng 6,1% so cùng kỳ.

Công tác phòng chống dịch bệnh được ngành chức năng áp dụng các biện pháp đồng bộ, xử lý nhanh, triệt để các ổ dịch, không để lây lan sang diện rộng. Thực hiện nghiêm công tác trực ở các chốt kiểm dịch tại các cửa ngõ ra vào, kiểm soát tốt động vật - sản phẩm động vật nhập tỉnh đủ điều kiện về kiểm dịch, điều kiện vệ sinh thú y. Thường xuyên tuyên truyền công tác phòng chống dịch bệnh ở địa phương bằng nhiều hình thức: thông báo trên đài truyền thanh, phát tờ rơi, pano, áp phích...; Trong kỳ, đã thực hiện 03 bài phát thanh, 14 lớp tập huấn với 884 người tham dự. Đồng thời, thực hiện tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm cho 546,5 ngàn con gia cầm; tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho 16.294 con heo và 4.193 con trâu bò; dịch tả cho 6.309 con heo.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương có biến động so cùng kỳ, giá rau ăn lá và ăn quả 10.000-15.000 đồng/kg tương so cùng kỳ; cam, quýt 15.000-20.000 đồng/kg, giảm 22% so với cùng kỳ; bưởi 35.000-40.000 đồng/kg, tương đương so với cùng kỳ, giá mủ cao su 270 đồng/độ, tương đương so với cùng kỳ; heo hơi ở mức 42.500-46.000 đồng/kg (tăng 2.500-4.500đ/kg), gà tam hoàng 44.000-50.000 đồng/kg (tăng 9.000 đồng/kg), gà ta 90.000-100.000 đồng/kg, bằng so cùng kỳ; gà công nghiệp 21.000-28.000

đồng/kg; giá thức ăn chăn nuôi theo thịt 9.400-10.500 đồng/kg, giá thức ăn gà thịt 9.900-10.000 đồng/kg.

### ***c. Lâm nghiệp***

Tập trung cho công tác chăm sóc, quản lý bảo vệ số rừng hiện có; triển khai nhiều biện pháp phòng chống cháy rừng trong mùa khô; tăng cường kiểm tra các thiết bị, phương tiện dụng cụ phục vụ cho việc phòng cháy, chữa cháy rừng; Đội cơ động phòng cháy chữa cháy rừng của Tỉnh thường xuyên phối hợp với các huyện, thị nhằm tăng cường công tác tuần tra 24/24 giờ để có biện pháp xử lý kịp thời khi có cháy rừng xảy ra; Bên cạnh đó Tỉnh quan tâm công tác tuyên truyền giáo dục về công tác quản lý và bảo vệ rừng đến với người dân, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc phòng chống cháy rừng; Hạt kiểm lâm Tỉnh phối hợp với các Ngành chức năng, địa phương ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép. Ước tính tháng 5 năm 2019, sản lượng gỗ khai thác đạt 3.715 m<sup>3</sup>, tăng 1,9% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác đạt 1.275 Ste, tăng 1,5%.

### ***c. Thủy sản***

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 372 ha, bằng 98,4% so cùng kỳ; Sản lượng thủy sản trong tháng ước thực hiện 318,9 tấn tăng 5,5% so cùng kỳ; trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 280,6 tấn, tăng 5,9% so cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản tăng 2,4% so cùng kỳ.

## **9. Tài chính, ngân hàng**

### ***a. Tài chính***

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 5 năm 2019 ước thực hiện 4.200 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ, trong đó: thu nội địa 2.950 tỷ đồng, tăng 13% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2019 tổng thu ngân sách nhà nước 24.600 tỷ đồng, tăng 17% so cùng kỳ, trong đó: thu nội địa 18.600 tỷ đồng, tăng 19%, thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 6.000 tỷ đồng, tăng 9%.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 5 năm 2019 ước thực hiện 1.000 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Trong đó: chi thường xuyên 690 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ, chi xây dựng cơ bản 310 tỷ đồng, tăng 7%. Lũy kế 5 tháng năm 2019 tổng chi ngân sách địa phương 4.000 tỷ đồng, tăng 8% so cùng kỳ, trong đó: chi thường xuyên 2.884 tỷ đồng, tăng 9%.

### ***b. Ngân hàng***

Công tác điều hoà lưu thông tiền mặt trên địa bàn được thực hiện tốt, đảm bảo đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu tiền mặt của người dân trên địa bàn. Ước tổng thu tiền mặt ước đạt 62.000 tỷ đồng, tăng 24% so với tháng trước. Tổng chi tiền mặt ước đạt 65.000 tỷ đồng, tăng 20,3% so với tháng trước. Bội chi ước đạt 3.000 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn huy động đến 31/5/2019 ước đạt 180.244 tỷ đồng tăng 0,5% so với tháng trước. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế ước đạt 77.109 tỷ đồng, chiếm 42,9% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,5% so với tháng trước; Tiền gửi dân cư ước đạt 102.479 tỷ đồng, chiếm 57,1%, tăng 0,5% so với tháng trước; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ước đạt 656 tỷ đồng, chiếm 0,4%, tăng 0,5% so với tháng trước.

Tổng dư nợ tính đến 31/5/2019 ước đạt 180.575 tỷ đồng, tăng 0,61% so với tháng trước. Phân theo kỳ hạn, thì dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 93.905 tỷ đồng, chiếm 52% tổng dư nợ, tăng 0,7% so với tháng trước; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 86.670 tỷ đồng, chiếm 48%, tăng 0,5% so với tháng trước.

Ước tính đến ngày 31/5/2019 nợ xấu là 992 tỷ đồng, chiếm 0,55% tổng dư nợ. Nợ xấu trong tháng 05 năm 2019 giảm 3,6% so với tháng trước. Các tổ chức tín dụng đã tích cực tập trung nguồn lực tài chính đẩy mạnh xử lý nợ xấu, kiểm soát nợ xấu dưới 3%. Đặc biệt kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng tín dụng vào những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như nhóm khách hàng lớn, bất động sản, kinh doanh chứng khoán.

## **B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH VỀ XÃ HỘI**

### **1. Hoạt động giáo dục đào tạo**

Ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2018-2019. Trong đó, trọng tâm là chuẩn bị tổ chức kỳ thi THPT quốc gia, ngành giáo dục và đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh và phối hợp với Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Lạc Hồng, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh và các sở, ngành có liên quan trong tỉnh để tổ chức tốt kỳ thi THPT quốc gia năm 2019. Kỳ thi THPT quốc gia tại Cụm thi số 47 tỉnh Bình Dương có 47 điểm thi với 10.925 thí sinh đăng ký dự thi (trong đó: có 582 thí sinh chỉ thi tốt nghiệp THPT, 427 thí sinh chỉ thi tuyển sinh đại học và 9.916 thí sinh vừa thi tốt nghiệp THPT vừa đăng ký tuyển sinh đại học).

Trong tháng, tổ chức tổng kết Hội thi Giáo viên dạy giỏi năm học 2018-2019 theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo và kết hợp Hội thi Giáo viên dạy giỏi - Giải thưởng “Võ Minh Đức” các cấp học năm học 2018-2019. Kết quả có 26 giáo viên đạt giải Hội thi Giáo viên dạy giỏi - Giải thưởng “Võ Minh Đức” (trong đó có 02 giải Nhất, 07 giải Nhì, 07 giải Ba và 10 giải Khuyến khích); 107 giáo viên và 13 cấp dưỡng được công nhận giáo viên dạy giỏi, cấp dưỡng giỏi cấp tỉnh năm học 2018-2019.

Kết quả tổ chức thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2018-2019 có 255 học sinh đạt giải (trong đó có 05 giải Nhất, 21 giải Nhì, 47 giải Ba và 182 giải Khuyến khích).

### **2. Hoạt động y tế**

Trong tháng, phát hiện 155 ca mắc bệnh tay chân miệng (tăng 38 ca so với tháng trước, tăng 16 ca so với cùng kỳ); 200 ca sốt xuất huyết (giảm 39% so với

tháng trước (130 ca), giảm 35 ca so với cùng kỳ); 220 ca mắc sởi (giảm 31 ca so với tháng trước); không có ca sốt rét (giảm 05 ca so với cùng kỳ), không có trường hợp mắc bệnh zika và bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

### **3. Hoạt động văn hóa**

Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, chiếu phim, trưng bày giới thiệu sách, báo, ảnh chuyên đề tuyên truyền Tháng An toàn vệ sinh thực phẩm, kỷ niệm 65 năm ngày chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2019), 129 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2019). Thông qua các hình thức tuyên truyền, cổ động trực quan, toàn Ngành đã thực hiện cắt dán, kẻ vẽ 3.563 m băng rôn, 2.706 m<sup>2</sup> panô, treo hơn 3.000 cờ các loại, 307 giờ xe thông tin lưu động.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với 12 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch, các biển hiệu bảng quảng cáo,... phát hiện 02 trường hợp vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính; tổ chức kiểm tra về công tác quản lý môi trường du lịch, đảm bảo an ninh, an toàn cho khách trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 01/5 tại các khu, điểm du lịch như: Khu du lịch Đại Nam Văn hóa Du lịch Thể thao, Du lịch Xanh Dìn Ký, Thủy Châu...

Tổ chức kiểm tra các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh; chấp thuận thuận chủ trương và ủy quyền cho Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên tôn tạo di tích Đình Dư Khánh và di tích Đình Vĩnh Phước; cấp Giấy chứng nhận đã tham gia lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức, viên chức làm công tác di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019 đối với 72 trường hợp.

Tổ chức lựa chọn hình ảnh và hiện vật phục vụ trưng bày chuyên đề “Gốm sứ Bình Dương, truyền thống và hiện đại”; lập thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia đợt 8 năm 2019: “Bộ dụng cụ dệt Phú Chánh” (Hiện vật thuộc di tích khảo cổ Phú Chánh - Tân Uyên - Bình Dương); phối hợp tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh và khánh thành tượng đài Chiến thắng Bông Trang - Nhà đỏ (xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên). Tổ chức trưng bày chuyên đề bày chuyên đề “Khảo cổ học Bình Dương - Tiếng nói từ lòng đất” tại Bảo tàng và triển lãm chuyên đề “Những nhà tù điển hình ở miền Nam Việt Nam” tại Di tích lịch sử nhà tù Phú Lợi; tổ chức triển lãm chuyên đề: “Di tích lịch sử cách mạng Bình Dương - Điểm đến của di sản văn hóa” tại Nhà tù Phú Lợi phục vụ kỷ niệm 44 năm Ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2019) và Quốc tế lao động 1/5.

Trong tháng, Bảo tàng tỉnh, Nhà Truyền thống và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ hơn 10.000 lượt khách đến tham quan.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật và điện ảnh: Đội Tuyên truyền và Chiếu bóng lưu động tỉnh tổ chức 15 buổi biểu diễn với chủ đề “Vũ khí bất ngờ” tuyên truyền kỷ niệm 65 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ tại huyện Dầu Tiếng và Thị xã Dĩ An; tổ chức Hội thi Người dẫn chương trình tỉnh Bình Dương lần thứ I năm 2019 thu hút hơn 100 thí sinh trong và ngoài tỉnh tham dự; hỗ trợ Công ty cổ

phần Đại Nam tổ chức Hội thi “Hát với nhau”; Phát hành thông báo thể lệ Liên hoan Gia đình Văn hóa - Thể thao tiêu biểu năm 2019; Thông báo thể lệ Hội thi Đờn ca tài tử và Chắp cải lương năm 2019 tại thị xã Thuận An; tổ chức 10 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân Thị xã Dĩ An; phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch, chương trình tham gia Hội thi Tìm hiểu về chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam năm 2019 tại Cần Thơ.

Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hơn 30 chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa nghệ thuật cấp huyện, qua đó góp phần duy trì và thúc đẩy phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương ngày càng phát triển; tổ chức 24 buổi chiếu phim kỷ niệm 44 năm Ngày Giải phóng miền Nam (30/4/1945-30/4/2019) và Quốc tế lao động 1/5 tại địa phương.

Thư viện tỉnh tổ chức chào mừng Tuần lễ đọc sách và Văn hóa đọc chào mừng Ngày Sách Việt Nam (21/4) lần thứ 6 và hưởng ứng Ngày Sách và Bản quyền Thế giới (23/4) với nhiều nội dung đa dạng và hình thức phong phú như: Triển lãm sách, treo pano tuyên truyền, tổ chức chạy xe máy điều hành; phối hợp với Nhà xuất bản Phụ nữ, Nhà xuất bản Trẻ, Nhà xuất bản Văn hóa Văn nghệ tổ chức gian hàng sách ưu đãi giảm giá, đồng giá và tặng sách cho bạn đọc; tổ chức giao lưu với tác giả, dịch giả Nguyễn Bích Lan với chủ đề “Tự học”; tổng kết Hội thi Tuyên truyền giới thiệu sách năm 2019 chủ đề “Quyển sách tôi yêu”, Ban Tổ chức đã trao 16 giải thưởng các loại; luân chuyển 3.000 bản sách về Trung tâm dạy nghề khuyết tật và Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore, Trường Cao đẳng Công nghệ Đồng An, Trại giam Công an tỉnh và Trại giam An Phước.

Trong tháng, hệ thống thư viện công cộng cấp 542 thẻ bạn đọc, phục vụ 51.285 lượt bạn đọc, luân chuyển 182.288 lượt sách, báo - tạp chí các loại.

#### **4. Hoạt động thể thao**

Trong tháng, các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 12 giải (07 quốc gia, 05 cụm, khu vực, mở rộng). Kết quả đạt 30 huy chương các loại (06 huy chương vàng, 07 huy chương bạc, 17 huy chương đồng). Các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 12 giải (07 quốc gia, 05 cụm, khu vực, mở rộng). Kết quả đạt 30 huy chương các loại (06 huy chương vàng, 07 huy chương bạc, 17 huy chương đồng).

Phối hợp tổ chức giải Thể dục thể hình, Bida, Bóng đá đường phố tranh cúp Tiger; giải Bóng đá thành phố mới Bình Dương tranh cúp Becamex IDC; phối hợp với Phòng Dân tộc Văn phòng UBND tỉnh tham dự Hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc tại Đắk Nông; tổ chức lớp tập huấn hướng dẫn viên môn bơi lội, tại Hồ bơi Trung tâm VHTT - Học tập Cộng đồng phường Tân Bình, Thị xã Dĩ An, với sự tham dự của 36 học viên; tổ chức 02 giải thể thao cấp tỉnh: Giải vô địch Bóng chuyền nam - nữ tỉnh và giải Đua thuyền truyền thống tỉnh Bình Dương mở rộng năm 2019.

Các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức nhiều giải thể thao gắn với ngày chạy Olympic Vì sức khỏe toàn dân năm 2019 tiêu biểu như: giải vô địch

Karatedo Thị xã Thuận An; Giải Bóng chuyền truyền thống, cờ Vua Thành phố Thủ Dầu Một; giải Bóng đá tứ hùng huyện Dầu Tiếng; giải Cờ tướng huyện Bàu Bàng; giải Bóng đá khu phố, ấp huyện Phú Giáo; giải Quần vợt, giải Xe đạp phong trào Thị xã Dĩ An...

## **5. Công tác lao động, thương binh và xã hội**

- Về lao động, việc làm: Tiếp tục tư vấn giới thiệu việc làm cho 21.430 lao động; có 15.322 lao động được giới thiệu việc làm; có 6.895 người lao động nhận được việc làm. Hiện tại Trung tâm đang giao dịch với 1.134 doanh nghiệp, với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp với tổng số 40.852 lao động, trong đó: lao động phổ thông là 30.378 lao động, chiếm tỷ lệ chiếm 74,4%; 10.474 là lao động chuyên môn và lao động kỹ thuật, chiếm tỷ lệ 25,6%. Cấp mới 333 giấy phép lao động nước ngoài, cấp lại: 139 giấy phép; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động là 02 trường hợp; Trình UBND tỉnh chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài cho 317 lượt doanh nghiệp với 1.262 vị trí công việc.

Hưởng ứng Tháng hành động an toàn, vệ sinh lao động, đã có 07 doanh nghiệp đăng ký lễ phát động khoảng 1.500 người tham dự; 01 doanh nghiệp tổ chức phát động Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động với 70 người tham dự. Tổ chức Đoàn thanh kiểm tra tại 23 doanh nghiệp về thực hiện pháp luật lao động, trong đó có kiểm tra việc hưởng ứng tháng an toàn, vệ sinh lao động năm 2019.

- Về tiền lương, bảo hiểm xã hội: Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, trả lời văn bản 16 nội quy lao động, 12 thỏa ước lao động tập thể cho doanh nghiệp; có văn bản trả lời cho 13 doanh nghiệp; Tổ chức Hội nghị tuyên dương khen thưởng cho 149 tập thể và 52 cá nhân có thành tích thực hiện tốt hoạt động chăm lo đời sống người lao động trong dịp Tết Kỷ Hợi năm 2019. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ tranh chấp lao động, đình công với 324 người tham gia, nguyên nhân do doanh nghiệp trừ tiền phụ cấp (100.000 đồng) tăng ca nếu người lao động đã đăng ký làm thêm giờ mà không vào làm việc ngày 15/4/2019 (là ngày nghỉ bù Lễ 10/3).

- Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Từ ngày 12/4/2019 đến 10/5/2019 đã giải quyết 225 hồ sơ chế độ chính sách các loại; Tiếp nhận hồ sơ đính chính thông tin về thân nhân liệt sĩ 10 trường hợp; Trả lời đơn thư tìm mộ 02 trường hợp; Gửi mẫu giám định ADN 01 trường hợp; Đưa hài cốt liệt sĩ vào an táng tại nghĩa trang 05 trường hợp; giải quyết trợ cấp một lần cho thân nhân mẹ Việt Nam anh hùng đã được truy tặng 04 trường hợp với tổng kinh phí 115,3 triệu đồng; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết 08/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân về chính sách hỗ trợ cho một số đối tượng người có công trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ ngày 01/01/2019 tại các xã, phường, thị trấn của thị xã Bến Cát, huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên.

## **7. Tình hình trật tự xã hội**

Tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 74 vụ (giảm 01 vụ so với cùng kỳ, tương đương tăng 1,3%). Bao gồm: Án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng: 14

vụ (tăng 06 vụ, tương đương tăng 75%); án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng: 60 vụ (giảm 07 vụ, tương đương tăng 10,44%). Đã điều tra làm rõ: 66 vụ, bắt 86 đối tượng (đạt 89%), gồm: Án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng: 13 vụ, bắt 18 đối tượng (đạt 92,2%); án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng: 53 vụ, bắt 68 đối tượng (đạt 88,3%). Mặc dù tội phạm về trật tự xã hội giảm 1,3% so với cùng kỳ, tuy nhiên trọng án tăng, nổi lên án giết người cướp tài sản (01 vụ), giết người (07 vụ), cố ý gây thương tích dẫn đến chết người (03 vụ), xảy ra địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Bến Cát, Thuận An, Tân Uyên, Bàu Bàng.

## **8. Tình hình tai nạn giao thông**

Theo báo cáo Ban An toàn giao thông tỉnh, đã xảy ra 131 vụ (tăng 14 vụ so với tháng trước); thiệt hại: làm chết 19 người (giảm 01 người), bị thương 145 người (tăng 18 người), hư hỏng 250 phương tiện. Trong đó: Tai nạn giao thông rất nghiêm trọng: 01 vụ (không tăng giảm), chết 02 người (không tăng giảm), hư hỏng 01 xe mô tô; Tai nạn giao thông nghiêm trọng: 17 vụ (giảm 01 vụ, tương đương 5,55%), chết 17 người (giảm 01 người, tương đương 5,55%), bị thương 10/06 (tăng 04 người, tương đương 66,6%), hư hỏng 34 phương tiện; Va chạm giao thông: 113 vụ (tăng 15 vụ, tương đương 15,3%), bị thương 135 người (tăng 15 người, tương đương 12,5%), hư hỏng 215 phương tiện.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

### ***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp, TCTK;
- Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Lãnh đạo UBND cấp huyện;
- Các Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Đài PT&TH; Báo Bình Dương;
- Lưu: VT, TH.

## 1. Sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện tháng 5 năm 2018	Ước tính tháng 5 năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Hè Thu</b>	<b>2.802,1</b>	<b>2.772,3</b>	<b>98,9</b>
T.đó:			
Lúa	559,7	561,1	100,3
Ngô và cây lương thực có hạt khác	51,6	52,2	101,2
DT cây lấy củ có chất bột	983,7	955,7	97,2
T.đó: - Khoai lang	14,6	14,7	100,7
- Sắn	917,0	893,0	97,4
Cây có hạt chứa dầu	63,4	64,1	101,1
Trong đó: Đậu phộng	15,7	15,9	101,3
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	954,4	960,4	100,6
T.đó: - Rau các loại	898,0	902,5	100,5
- Đậu các loại	12,6	12,7	100,8
Diện tích cây hàng năm khác	176,0	170,2	96,7

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2019 so với tháng bình quân năm 2015	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ	Cộng dồn 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>143,66</b>	<b>111,51</b>	<b>116,32</b>	<b>107,78</b>
<b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>104,75</b>	<b>105,67</b>	<b>119,40</b>	<b>108,58</b>
Khai khoáng khác	104,75	105,67	119,40	108,58
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>144,36</b>	<b>111,76</b>	<b>116,16</b>	<b>107,65</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,82	109,71	107,65	104,12
Sản xuất đồ uống	111,82	104,47	110,52	105,52
Dệt	128,22	114,91	110,20	103,89
Sản xuất trang phục	134,42	105,72	116,57	109,55
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	137,38 49,18	110,95 112,18	117,48 91,51	112,48 90,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	138,83	109,46	117,57	108,02
In, sao chép bản ghi các loại	78,34	109,81	108,21	105,59
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	133,92	106,79	111,38	108,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	46,72	104,08	112,16	107,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,36	116,58	114,74	107,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	143,84	114,99	111,03	101,17
Sản xuất kim loại	151,26	116,01	114,90	107,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	616,42	102,34	109,81	110,15
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	149,66	124,70	124,73	100,65
Sản xuất thiết bị điện	122,05	112,21	116,60	105,88
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	81,19	124,84	114,32	100,09
Sản xuất xe có động cơ	229,12	113,99	140,04	129,66
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,16	117,39	116,17	106,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	125,81	120,49	125,78	109,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	215,20	106,79	131,81	119,49
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,53	116,98	103,28	103,34
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>180,57</b>	<b>100,92</b>	<b>131,02</b>	<b>124,53</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	180,57	100,92	131,02	124,53
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải</b>	<b>111,48</b>	<b>105,17</b>	<b>117,32</b>	<b>107,53</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	181,21	105,46	130,65	113,66
Thoát nước và xử lý nước thải	117,52	113,63	101,48	104,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	72,24	102,89	106,48	101,08

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng	1000 M3	2.084	9.016	105,7	119,4	108,6
Sữa và kem chưa cô đặc các loại	1000 lít	55.711	256.507	106,0	101,5	101,2
Sữa và kem dạng bột các loại	Tấn	6.491	29.552	117,0	104,3	100,9
Cà phê các loại	Tấn	19.511	90.304	103,1	119,8	107,0
Nước chấm các loại	1000 lít	16.931	71.773	100,7	183,0	143,5
Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	Tấn	139.073	656.456	108,1	103,3	100,8
Nước có vị hoa quả	1000 lít	57.710	246.976	103,7	109,7	106,4
Sợi các loại	Tấn	7.882	33.826	115,3	101,5	99,2
Quần áo các loại	1000 cái	58.192	247.865	105,7	117,0	109,7
Giày thể thao	1000 đôi	10.597	45.073	110,5	118,5	112,5
Gỗ xẻ các loại	M3	27.411	92.941	109,5	84,1	77,0
Gỗ dán	M3	22.146	104.306	111,7	91,2	95,5
Bao bì giấy các loại	1000 chiếc	146.806	679.975	105,6	109,1	103,4
Sơn và véc ni các loại	Tấn	27.362	117.065	105,7	121,9	118,4
Sản phẩm hoá chất hỗn hợp	Tấn	6.092	28.341	110,6	99,5	102,3
Thuốc viên	Triệu viên	23	124	128,6	105,9	111,6
Bao bì nhựa các loại	tấn	19.727	85.154	116,8	115,1	106,0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	280.627	1.254.219	112,8	110,0	101,2
Sắt, thép dạng thô	Tấn	77.112	296.264	110,7	101,5	135,2
Sắt, thép cán	Tấn	69.040	282.104	130,7	111,4	95,7
Thép thanh, thép ống	Tấn	74.988	315.152	107,6	133,1	104,9
Thiết bị bán dẫn	1000 chiếc	332.354	1.455.817	99,9	131,7	121,6
Tai nghe	1000 Cái	3.753	14.581	185,7	102,3	67,9
Máy may dùng cho gia đình	Cái	280.560	1.142.100	127,3	121,9	108,0
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	Chiếc	431	1.573	105,1	153,9	159,7
Xe đạp	Chiếc	20.382	84.987	108,0	112,3	90,7
Giường, tủ, bàn, ghế	1000 Chiếc	2.992.619	12.328.372	117,8	123,2	108,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.208	4.985	100,9	131,0	124,5
Nước uống được	1000 m3	25.740	118.694	105,5	130,7	113,7

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>519,2</b>	<b>632,1</b>	<b>2.016,4</b>	<b>121,7</b>	<b>102,1</b>	<b>102,6</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>						
<b>- Vốn nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>345,8</b>	<b>424,1</b>	<b>1.370,5</b>	<b>122,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,6</b>
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	286,5	354,7	1.155,5	123,8	109,9	109,4
+ Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,4	1,5	6,7	105,3	46,0	61,2
+ Vốn nước ngoài	35,4	44,1	125,7	124,4	58,6	57,7
+ Xổ số kiến thiết	22,5	23,8	82,6	106,0	105,3	105,9
<b>- Vốn nhà nước cấp huyện</b>	<b>147,9</b>	<b>180,5</b>	<b>554,6</b>	<b>122,1</b>	<b>107,2</b>	<b>107,5</b>
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	59,1	70,2	218,5	118,8	106,5	105,7
+ Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34,2	41,6	135,3	121,7	107,7	108,5
+ Vốn khác	54,6	68,8	200,8	125,9	107,6	108,9
<b>- Vốn nhà nước cấp xã</b>	<b>25,5</b>	<b>27,5</b>	<b>91,4</b>	<b>107,9</b>	<b>103,5</b>	<b>104,3</b>
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	20,4	21,5	73,5	105,5	103,6	104,8
+ Vốn khác	5,1	6,0	17,9	117,5	103,3	102,3

## 5. Tình hình thu hút đầu tư (Tính đến ngày 15/5/2019)

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
<b>ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC</b>					
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Dự án	302	2.278	102,7	115,4
Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	2.124,0	13.572,8	109,8	108,4
Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn	Dự án	54	383	128,6	89,7
Số vốn điều chỉnh	Tỷ đồng	1.143,9	7.596,1	284,5	77,5
<b>ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b>					
Số dự án cấp mới	Dự án	19	89	45,2	120,3
Số vốn đăng ký mới	Triệu USD	102,7	587,4	35,3	150,5
Số dự án điều chỉnh vốn	Dự án	9	45	40,9	121,6
Số vốn điều chỉnh	Triệu USD	31,3	303,0	21,5	153,3

## 6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>18.385,8</b>	<b>18.496,6</b>	<b>93.186,0</b>	<b>100,6</b>	<b>119,1</b>	<b>115,5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>						
Khu vực kinh tế trong nước	17.497,3	17.603,0	88.860,7	100,6	119,2	115,4
Nhà nước	1.745,0	1.754,9	9.732,9	100,6	125,8	113,8
Ngoài Nhà nước	15.752,3	15.848,1	79.127,8	100,6	118,5	115,6
Tập thể	5,2	5,5	25,7	106,5	119,1	111,5
Cá thể	10.888,2	10.971,8	54.988,2	100,8	116,8	115,0
Tư nhân	4.859,0	4.870,8	24.113,9	100,2	122,6	117,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	888,5	893,6	4.325,3	100,6	118,1	117,8
<b>Phân theo nhóm hàng</b>						
<b>Thương nghiệp</b>	<b>10.496,6</b>	<b>10.565,3</b>	<b>52.142,9</b>	<b>100,7</b>	<b>119,7</b>	<b>116,3</b>
Lương thực, thực phẩm	3.297,1	3.300,8	16.741,5	100,1	117,6	113,9
Hàng may mặc	919,5	921,3	4.634,7	100,2	122,0	120,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.698,2	1.748,0	9.058,0	102,9	115,9	116,5
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	163,8	166,0	813,5	101,4	115,7	112,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	788,4	791,6	3.692,6	100,4	106,4	109,6
Ô tô các loại	487,5	493,7	2.199,6	101,3	123,9	114,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kê cả phụ tùng)	806,0	784,9	3.805,7	97,4	113,8	112,8
Xăng dầu các loại	920,4	932,8	4.383,3	101,3	131,8	120,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	132,8	134,3	631,3	101,1	129,7	120,7
Đá quý, kim loại quý	318,5	320,6	1.585,7	100,7	135,5	128,0
Hàng hóa khác	501,2	506,7	2.422,7	101,1	133,3	125,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	463,3	464,7	2.174,2	100,3	130,0	120,5
<b>Lưu trú và ăn uống</b>	<b>2.823,7</b>	<b>2.840,0</b>	<b>14.280,6</b>	<b>100,6</b>	<b>116,5</b>	<b>113,9</b>
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>42,4</b>	<b>42,9</b>	<b>193,1</b>	<b>101,2</b>	<b>117,0</b>	<b>120,5</b>
<b>Dịch vụ</b>	<b>5.023,1</b>	<b>5.048,4</b>	<b>26.569,4</b>	<b>100,5</b>	<b>119,6</b>	<b>114,9</b>
<b>DU LỊCH</b>						
Số lượt khách du lịch	285.976	287.026	1.414.764	100,4	105,1	104,5
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	61.125	61.650	256.816	100,9	101,4	83,7
Doanh thu du lịch	100,5	101,3	472,9	100,8	110,9	109,4
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	14,8	15,0	68,8	101,2	104,7	83,0

## 7. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5/2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5T/2019 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	Nghìn USD	<b>1.959.188</b>	<b>2.771.084</b>	<b>10.360.718</b>	<b>141,4</b>	<b>134,7</b>	<b>112,2</b>
<b>Chia theo loại hình kinh tế</b>							
Khu vực kinh tế trong nước	"	393.085	459.978	1.971.361	117,0	134,7	107,4
Kinh tế Nhà nước	"	6.222	6.578	20.587	105,7	73,1	47,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	386.862	453.400	1.950.774	117,2	136,3	108,8
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.566.103	2.311.106	8.389.358	147,6	134,8	113,4
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	Nghìn USD	2.713	3.635	14.479	134,0	128,3	106,9
Hạt điều nhân	Tấn	15.346	16.924	90.023	110,3	95,6	101,5
Cà phê	Tấn	12.978	14.865	69.467	114,5	118,4	106,5
Tiêu	Tấn	6.263	7.319	33.336	116,9	126,8	109,1
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.126	1.661	7.045	147,5	137,2	107,2
Mủ cao su	Tấn	16.465	19.406	87.607	117,9	121,4	107,1
Sản phẩm bằng từ cao su	Nghìn USD	15.794	21.570	83.024	136,6	143,2	113,8
Túi xách, ví, vali các loại	Nghìn USD	77.160	104.896	403.669	135,9	136,8	111,5
Gỗ	Nghìn USD	13.057	16.611	69.638	127,2	132,0	112,1
Sản phẩm bằng gỗ	Nghìn USD	227.115	311.532	1.206.265	137,2	149,8	116,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Nghìn USD	21.561	31.382	119.731	145,5	143,0	111,4
Xơ, sợi dệt các loại	Nghìn USD	11.802	16.141	61.805	136,8	145,3	114,5
Vải các loại	Nghìn USD	11.158	15.803	59.068	141,6	142,1	112,5
Hàng dệt may	Nghìn USD	202.332	285.388	1.092.206	141,0	152,6	117,1
Hàng giày dép	Nghìn USD	224.270	301.221	1.171.460	134,3	142,9	113,9
NPL dệt may, da giày	Nghìn USD	34.559	48.849	181.270	141,3	153,4	116,7
Sản phẩm gốm, sứ	Nghìn USD	14.055	17.917	76.263	127,5	125,1	107,2
Sắt thép	Tấn	97.769	132.955	552.722	136,0	146,3	115,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	Nghìn USD	75.874	107.982	433.253	142,3	146,3	112,7
Điện thoại và linh kiện	Nghìn USD	136.559	193.548	694.967	141,7	145,3	113,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	47.382	67.509	253.688	142,5	152,9	117,3
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	56.370	80.081	313.525	142,1	144,6	113,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	Nghìn USD	44.606	63.894	238.764	143,2	153,2	115,9



## 8. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5/2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5T/2019 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	Nghìn USD	<b>1.619.871</b>	<b>1.974.099</b>	<b>7.619.875</b>	<b>121,9</b>	<b>114,1</b>	<b>105,8</b>
<b>Chia theo loại hình kinh tế</b>							
Khu vực kinh tế trong nước	"	273.007	300.317	1.197.566	110,0	124,9	102,9
Kinh tế Nhà nước	"	1.863	1.916	8.654	102,8	106,0	95,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	271.144	298.401	1.188.912	110,1	125,1	102,9
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.346.863	1.673.783	6.422.309	124,3	112,3	106,3
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>							
Sữa & sản phẩm sữa	Nghìn USD	6.853	8.292	32.942	121,0	116,6	104,6
Bánh kẹo và các sản phẩm bằng ngũ cốc	Tấn	16.837	21.209	84.004	126,0	110,1	106,5
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	Tấn	97.736	118.818	498.050	121,6	112,8	102,2
Xăng dầu	Tấn	11.498	25.500	80.141	221,8	42,5	53,9
Sản phẩm hóa chất	Nghìn USD	80.325	97.994	381.015	122,0	113,6	106,2
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	74.726	91.817	356.226	122,9	111,7	107,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Nghìn USD	108.215	131.041	506.453	121,1	110,3	106,2
Giấy các loại	Tấn	98.933	125.622	496.781	127,0	114,3	109,5
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	16.857	20.873	86.511	123,8	114,2	106,3
Vải các loại	Nghìn USD	90.508	110.423	430.100	122,0	113,1	106,3
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	Nghìn USD	137.025	164.801	655.130	120,3	112,4	105,8
Sắt thép các loại	Tấn	109.382	132.887	532.888	121,5	115,2	106,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Nghìn USD	94.284	115.064	466.940	122,0	113,0	108,4
Điện thoại các loại và linh kiện	Nghìn USD	79.742	97.488	383.346	122,3	112,7	106,0
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	64.412	78.838	310.283	122,4	111,7	105,7

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

	Đơn vị tính: %			Bình quân 5 tháng /2019 so cùng kỳ
	Chỉ số giá tháng 5 năm 2019 so với:			
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>102,54</b>	<b>101,68</b>	<b>100,74</b>	<b>102,29</b>
Hàng hóa	102,49	102,06	100,92	102,20
Dịch vụ	102,66	100,74	100,31	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,39	101,33	100,86	104,10
Trong đó:				
Lương thực	103,08	102,92	99,99	102,90
Thực phẩm	104,34	101,13	101,01	105,62
Ăn uống ngoài gia đình	101,06	100,95	100,95	100,79
Đồ uống và thuốc lá	100,36	100,36	100,36	100,08
May mặc, giày dép và mũ nón	100,67	100,67	100,22	100,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,47	103,41	100,49	101,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,16	100,16	100,16	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế	98,23	100,07	100,07	98,17
Giao thông	101,55	103,97	101,73	99,24
Bưu chính viễn thông	100,07	100,00	100,00	100,07
Giáo dục	114,85	100,03	100,03	114,84
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,11	99,81	100,01	100,60
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,12	102,09	100,23	102,65
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>99,56</b>	<b>102,70</b>	<b>99,46</b>	<b>99,67</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,28</b>	<b>99,86</b>	<b>100,37</b>	<b>102,09</b>

## 10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.831,6</b>	<b>1.876,9</b>	<b>9.103,2</b>	<b>102,5</b>	<b>111,8</b>	<b>110,1</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
Vận tải đường bộ	619,8	646,2	3.108,1	104,3	119,0	115,0
Vận tải đường thủy	7,4	7,5	38,1	101,8	114,3	116,7
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.204,4	1.223,2	5.957,0	101,6	108,4	107,6
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>1.831,6</b>	<b>1.876,9</b>	<b>9.103,2</b>	<b>102,5</b>	<b>111,8</b>	<b>110,1</b>
Nhà nước	99,3	100,4	498,2	101,1	114,7	110,8
Ngoài Nhà nước	982,8	1.014,1	4.888,9	103,2	115,1	111,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	749,5	762,4	3.716,1	101,7	107,4	108,2

## 11. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH ( Nghìn HK)</b>	<b>6.888</b>	<b>7.054</b>	<b>34.572</b>	<b>102,4</b>	<b>112,0</b>	<b>106,1</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	6.523	6.682	32.727	102,4	112,0	105,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	366	372	1.845	101,6	113,0	110,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	6.664	6.825	33.446	102,4	112,5	106,3
Đường sông	224	229	1.126	102,1	100,4	101,2
Đường biển	-	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK.km)</b>	<b>278.697</b>	<b>283.206</b>	<b>1.419.582</b>	<b>101,6</b>	<b>109,3</b>	<b>105,7</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	271.295	275.700	1.380.943	101,6	109,2	105,5
Khu vực đầu tư nước ngoài	7.403	7.506	38.638	101,4	113,3	112,3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	278.442	282.946	1.418.271	101,6	109,3	105,7
Đường sông	255	260	1.311	101,8	103,2	103,4
Đường biển	-	-	-	-	-	-

## 12. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5/2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
<b>A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn)</b>	<b>17.498</b>	<b>17.865</b>	<b>93.433</b>	<b>102,1</b>	<b>118,4</b>	<b>109,6</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	626	635	3.147	101,3	102,4	101,2
Ngoài nhà nước	16.839	17.197	90.122	102,1	119,1	110,0
Khu vực đầu tư nước ngoài	32	34	164	104,1	116,7	111,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	17.421	17.786	93.041	102,1	118,5	109,7
Đường sông	77	79	392	101,7	105,4	105,8
Đường biển	-	-	-	-	-	-
<b>B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn.km)</b>	<b>628.340</b>	<b>631.405</b>	<b>3.161.827</b>	<b>100,5</b>	<b>116,3</b>	<b>111,8</b>
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	26.003	26.461	131.657	101,8	111,1	112,1
Ngoài nhà nước	600.283	602.887	3.019.975	100,4	116,5	111,8
Khu vực đầu tư nước ngoài	2.054	2.058	10.196	100,2	126,7	115,5
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	618.571	621.570	3.111.642	100,5	116,5	112,0
Đường sông	9.769	9.835	50.185	100,7	102,7	103,3
Đường biển	-	-	-	-	-	-

### 13. Thu, Chi ngân sách

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>4.200</b>	<b>24.600</b>	<b>67,0</b>	<b>105,0</b>	<b>117,0</b>
Thu nội địa	2.950	18.600	59,0	113,0	119,0
Thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu	1.250	6.000	98,0	90,0	109,0
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.000</b>	<b>4.000</b>	<b>33,0</b>	<b>112,0</b>	<b>108,0</b>
Trong đó:					
Chi thường xuyên	690	2.884	31,0	114,0	109,0
Chi xây dựng cơ bản	310	1.000	45,0	107,0	100,0
Chi hỗ trợ vốn các quỹ	-	116	-	-	232,0

## 14. Ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
	Số đầu năm 2019	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Tháng 5 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 5 /2019 so với đầu năm (%)
<b>TỔNG VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>176.795</b>	<b>179.356</b>	<b>180.244</b>	<b>100,5</b>	<b>102,0</b>
Trong đó:					
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	79.938	76.759	77.109	100,5	96,5
Tiền gửi tiết kiệm	96.019	101.944	102.479	100,5	106,7
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	838	653	656	100,5	78,3
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>176.693</b>	<b>179.478</b>	<b>180.575</b>	<b>100,6</b>	<b>102,2</b>
Ngắn hạn	91.469	93.239	93.905	100,7	102,7
Trung và dài hạn	85.224	86.239	86.670	100,5	101,7
<b>NỢ XẤU</b>	<b>1.030</b>	<b>1.023</b>	<b>992</b>	<b>97,0</b>	<b>96,3</b>